

Light

JUNO 01

JUNO01

ạng và dưỡ c **năng** để tục k ợp

ái cao JUNO ngoài và khí năng hấp thụ năng l g gót chân. JUNO cũng có đế ngoài bằng cao su nhẹ, cố đặc tính chố n g trượt điệ n và có thể g độ 30 C.

Những vật liệu cao cấp hơn 3D	lưới
lót bên trong i tái chế	lưới
trong Đ ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế)	
ngoài Đ	Phylon/cao su
i Loạ	01 / SR, FO
Phạm vi kích thước	EU 35-48 / UK 3.0-13.0 / US 3.0-13.5 JPN 21.5-31.5 / KOR 230-315
ng lượng t thép	0.263 kg
ẩn hiêu chu	ASTM F2892:2018 EN ISO 20347:2022(Europe)

4.13 kg



WHT



BLU



BLK



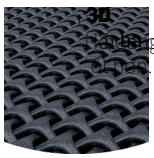
Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt độ c mát lâu hơn.



Tay cầm **Oxy / Tay** cầm **SJ**
ngoài bằng cao su Oxytraction trên cả sàn ướt và SRC (SRA+ SRB).



SRC
những tính năng giày bảo SRA và SRB, chúng tra trên cả bề mặt thép và gốm.



3D lưới
thoáng khí để điều chỉnh nhiệt độ và độ ẩm t



hấp thụ **gót chân**
Sự hấp thụ năng lượng ở gót chân bằng mang. ười



SJ BỌ
lót chân T chống tĩnh mái có thể tháo vừa vặn, dẫn hướng và hấp thụ sốc gót chân và bàn T thoáng khí và hút ẩm.

Công nghiệp n:

phục vụ ăn uố ạnh g, Làm sốcupốẩm m & Đthuộ c v ề y hồ ợn cg,phục

ường: **Môi** t

rư ờn **môi khô,** b ề mặt **không** bắn g phẩn g, Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**

éo dài t Đ giày, chúng **tôi khuyên** bạn **nên** v ệ sinh giày thư ờn g **xuyên và** bảo v ệ **chúng** bẩm phải cách **hàn** hiệ **Không** trên lò

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
Nhữ n g vật l iệ	**3D** l ư ớ					
cao cấp h ơn						
	Top: khả năng ấm ớ	? 0.8		25.3	ờ	mg/cm/g
	Top: h ệ số ớ	? 15		204		mg/cm2
ót bên trong	**tái** ch ế ớ					
	L ớp **lót:** ấm ớ	? 2		21.1	ờ	mg/cm/g
	lót: h ệ số ớ	? 20		169		mg/cm2
rong Đ	ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)					
	ệ m chân Đ ch ố n g **mài mòn (khô/ ướ t)** (chu kỳ)	25600/12800		25600/12800		chu kỳ
goài Đ	**Philon/cao su**					
	Ch ố n g **mài mòn** ế ngoài (	? 150		90		mm
	a đế **ngoài SRA** gót chân	? 0.28		0.42		ma sát
	a đế **ngoài SRA** Phẳ t g	? 0.32		0.41		ma sát
	a đế **ngoài SRB** gót chân	? 0.13		0.18		ma sát
	ế **ngoài SRB** phẳ n g	? 0.18		0.23		ma sát
	Giá t g tĩnh điệ n	0.1 - 1000		30.5		megaohm
	Giá t	0.1 - 100		N/A		megaohm
	Hấp thụ năng l ượ g gót chân củ	? 20		30		J

kích thước thép: 38

a chúng tôi không có thể và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
CO2 phát thả					
	V ật l iệu		1.87		kg
	Bao bì		0.10		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			4.13 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l	Tiệ **tái** ch ế			
	Product		17%	
	Bao bì		99%	

Tính toán CO2:

rị đ **Các** giá tròn đến hai chữ số thập phân.

Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán